



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Địa chỉ: Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo Q.Bình Tân,
Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: (028) 3750 5555 , Fax: (028) 3750 5577

Website: www.thienlonggroup.com

V/v: CBTT Báo cáo tài
chính năm 2017 đã được
kiểm toán

TP.HCM, ngày 02 tháng 04 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**
Mã chứng khoán : **TLG**
Trụ sở chính : **Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo Q.Bình Tân, TP.HCM**
Điện thoại : **(028) 3750 5555** Fax: **(028) 3750 5577**
Người thực hiện CBTT : **Bà Trần Phương Nga** Chức vụ: **Phó TGD TC - KT**
Loại thông tin công bố : 24 h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố :

- ❖ Báo cáo tài chính riêng công ty mẹ năm 2017 đã được kiểm toán;
- ❖ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 đã được kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 02/04/2018 tại đường dẫn <http://www.thienlonggroup.com/quan-he-co-dong> của công ty

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu TLG.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PHÓ TGD TÀI CHÍNH-KẾ TOÁN**



TRẦN PHƯƠNG NGÀ



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát, Ban Tổng Giám đốc Công ty và Cán bộ quản lý khác đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên
Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 02 năm 2017)

Ban Kiểm Soát

Bà Nguyễn Thị Bích Nga	Trưởng ban
Ông Đinh Đức Hậu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2017)
Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2017)
Ông Lý Văn Dũ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2017)
Ông Tạ Hoàng Sơn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Tâm	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2017)
Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 20 tháng 02 năm 2017)
Ông Bùi Văn Huống	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Phương Nga	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 02 năm 2017)
Ông Hồ Ngọc Cảnh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 24 tháng 02 năm 2017)

Cán bộ quản lý khác

Ông Nguyễn Ngọc Nhơn	Kế toán trưởng
Ông Đinh Quang Hùng	Giám đốc Sản xuất
Ông Phạm Hữu Chí	Giám đốc Nghiên cứu và Phát triển sản phẩm
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Giám đốc Công nghệ Thông tin
Ông Diệp Bảo Tịnh	Giám đốc Công nghệ
Ông Trịnh Văn Hào	Giám đốc Tiếp thị

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này là Ông Cô Gia Thọ. Ông Nguyễn Đình Tâm được Ông Cô Gia Thọ ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2018

002
C
C
TẠI
YẾ
TF

002
ÁNH
TY
M HƯ
JITT
NA
P.H

Số: 643 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2018, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán độc lập phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2017 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1902-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 30 tháng 3 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

A blue ink signature of Vòng Mỹ Thanh.

Vòng Mỹ Thanh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3460-2015-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		734.324.939.308	642.135.334.850
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	322.850.438.614	353.383.432.488
1. Tiền	111		52.850.438.614	83.383.432.488
2. Các khoản tương đương tiền	112		270.000.000.000	270.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		150.180.480.907	73.974.174.183
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	139.275.524.804	68.678.023.525
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	8.669.031.174	2.224.859.021
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.235.924.929	3.071.291.637
III. Hàng tồn kho	140		248.459.604.999	207.562.225.629
1. Hàng tồn kho	141	8	258.920.646.221	221.377.952.827
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	8	(10.461.041.222)	(13.815.727.198)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.834.414.788	7.215.502.550
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	8.693.236.608	6.075.832.616
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.141.178.180	1.134.342.330
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	5.327.604
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		493.337.253.786	398.372.199.853
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		881.047.328	697.700.128
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	881.047.328	697.700.128
II. Tài sản cố định	220		257.949.625.148	208.076.006.237
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	172.377.737.838	120.046.092.156
- Nguyên giá	222		435.324.410.827	357.637.787.053
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(262.946.672.989)	(237.591.694.897)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	85.571.887.310	88.029.914.081
- Nguyên giá	228		113.131.555.948	110.123.352.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(27.559.668.638)	(22.093.438.812)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		45.774.959.263	7.735.334.301
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	45.774.959.263	7.735.334.301
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	177.194.488.391	172.335.883.107
1. Đầu tư vào công ty con	251		157.500.000.000	152.500.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.685.000.000	30.685.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.990.511.609)	(10.849.116.893)
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.537.133.656	9.527.276.080
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	3.660.199.734	803.875.316
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	7.876.933.922	8.723.400.764
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.227.662.193.094	1.040.507.534.703

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		371.512.933.781	332.516.596.260
I. Nợ ngắn hạn	310		346.478.788.090	304.067.797.559
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	126.056.833.231	99.342.674.146
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		332.002.425	3.167.610.425
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	4.880.996.592	7.090.364.617
4. Phải trả người lao động	314		8.832.331.791	8.200.498.043
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	30.293.228.778	28.305.435.711
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	54.757.451.030	3.111.983.278
7. Vay ngắn hạn	320	20	108.413.560.982	136.674.809.016
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	12.912.383.261	18.174.422.323
II. Nợ dài hạn	330		25.034.145.691	28.448.798.701
1. Vay dài hạn	338	21	2.651.333.601	7.953.981.201
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	22.382.812.090	20.494.817.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		856.149.259.313	707.990.938.443
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	856.149.259.313	707.990.938.443
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		505.562.560.000	383.126.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		505.562.560.000	383.126.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28.281.183.000	128.217.023.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		125.884.643.498	97.075.895.498
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		196.420.872.815	99.571.299.945
- (Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		(11.600.251.174)	1.800.199.619
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		208.021.123.989	97.771.100.326
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.227.662.193.094	1.040.507.534.703


 Phạm Thị Giang
 Người lập biểu


 Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Đình Tâm 
 Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01		1.240.427.901.076	1.170.858.919.517
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		16.679.530.772	13.901.153.777
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	25	1.223.748.370.304	1.156.957.765.740
4. Giá vốn hàng bán	11		775.144.129.317	713.149.501.148
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		448.604.240.987	443.808.264.592
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	117.018.532.330	18.534.713.187
7. Chi phí tài chính	22	28	8.660.374.147	12.756.241.899
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	28	7.073.342.463	8.958.229.877
8. Chi phí bán hàng	25	29	74.718.962.217	71.631.808.540
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	161.741.090.308	161.295.718.014
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		320.502.346.645	216.659.209.326
11. Thu nhập khác	31	30	7.714.412.477	6.304.273.537
12. Chi phí khác	32	30	302.251.749	748.554.747
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.412.160.728	5.555.718.790
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		327.914.507.373	222.214.928.116
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	46.579.953.723	46.324.054.501
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	846.466.842	236.212.525
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		280.488.086.808	175.654.661.090


Phạm Thị Giang
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	327.914.507.373	222.214.928.116
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	34.216.588.883	32.121.318.444
Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03	(1.325.296.670)	711.800.463
Lãi từ hoạt động đầu tư	04	(71.356.818)	262.487.052
Chi phí lãi vay	05	(115.083.777.373)	(15.861.285.950)
	06	7.073.342.463	8.958.229.877
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	252.724.007.858	248.407.478.002
Thay đổi các khoản phải thu	09	(79.097.902.350)	11.346.068.857
Thay đổi hàng tồn kho	10	(37.542.693.394)	1.090.095.863
Thay đổi các khoản phải trả	11	14.955.624.523	35.483.666.999
Thay đổi chi phí trả trước	12	(5.227.432.255)	63.094.204.932
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.078.484.819)	(9.135.816.359)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(47.932.556.797)	(48.039.152.867)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(51.120.381.000)	(30.470.682.965)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	39.680.181.766	271.775.862.462
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(112.807.782.705)	(105.071.085.045)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	2.093.415.520	1.239.738.578
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.000.000.000)	(33.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	114.069.845.807	14.741.195.301
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.644.521.378)	(122.090.151.166)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	22.500.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	309.719.754.011	387.887.749.444
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(343.283.649.645)	(451.980.375.460)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(57.508.258.525)	(125.206.631.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(68.572.154.159)	(189.299.257.266)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(30.536.493.771)	(39.613.545.970)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	353.383.432.488	392.910.555.920
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	3.499.897	86.422.538
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	322.850.438.614	353.383.432.488



Phạm Thị Giang
 Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhon
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 14 cấp ngày 08 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 505.562.560.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã "TLG" theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010.

Cổ đông lớn của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh sở hữu 51,66% và Ông Cô Gia Thọ sở hữu 6,36% vốn cổ phần của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.556 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.437 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các công ty con của Công ty bao gồm:

	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Tỉnh Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Thành phố Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm

Thuyết minh về thông tin so sánh trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty và được trình bày tại Thuyết minh số 3 bên dưới.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, bao gồm phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị văn phòng	2 - 7
Khuôn	3 - 4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

0-00
IÁNH
TY
HỮU
TTE
AM
Ồ CHỈ

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	3 - 10
Bản quyền, bằng sáng chế	3
Tài sản khác	3

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, tiếp thị và chi phí bảo hiểm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Luật Lao động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa. Cụ thể, doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – “Chi phí đi vay”.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại đại hội cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	786.864.228	614.831.647
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.063.574.386	82.768.600.841
Các khoản tương đương tiền (*)	270.000.000.000	270.000.000.000
	<u>322.850.438.614</u>	<u>353.383.432.488</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi theo mức lãi suất áp dụng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	86.631.820.803	45.076.346.912
b. Phải thu bên thứ ba		
Crayolla LLC	294.430.118	7.258.385.128
Các khách hàng khác	52.349.273.883	16.343.291.485
	<u>139.275.524.804</u>	<u>68.678.023.525</u>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp một phần các khoản phải thu để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Jangoh Machinery Co., Ltd.	1.271.479.104	-
Dokumental GmbH & Co. KG Schreibfarben	3.785.431.783	1.255.645.540
Các bên khác	3.612.120.287	969.213.481
	<u>8.669.031.174</u>	<u>2.224.859.021</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	605.469.373	1.253.803.815
Ký quỹ, ký cược	357.000.000	497.637.392
Phải thu khác	1.273.455.556	1.319.850.430
	<u>2.235.924.929</u>	<u>3.071.291.637</u>
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	881.047.328	697.700.128
	<u>881.047.328</u>	<u>697.700.128</u>

311250
 CHI N
 CÔNG
 CH NHIỆ
 JELO
 VIỆT
 7 - TP.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	22.715.921.003	-	22.527.278.375	-
Nguyên vật liệu	146.880.361.538	(8.280.221.669)	118.429.880.953	(11.558.664.431)
Công cụ, dụng cụ	652.652.705	-	860.999.652	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.024.687.994	(424.267.604)	29.376.181.697	(757.984.595)
Thành phẩm	57.351.763.631	(1.755.047.769)	49.788.938.671	(1.497.573.992)
Hàng hóa	295.259.350	(1.504.180)	394.673.479	(1.504.180)
	258.920.646.221	(10.461.041.222)	221.377.952.827	(13.815.727.198)

Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	(13.815.727.198)	(13.437.854.252)
Trích lập trong năm	(3.288.102.530)	(7.585.086.689)
Hoàn nhập dự phòng	6.642.788.506	7.207.213.743
Số dư cuối năm	(10.461.041.222)	(13.815.727.198)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	6.408.603.861	5.272.184.485
Công cụ, dụng cụ	544.162.997	339.410.001
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	440.434.748	464.238.130
Khác	1.300.035.002	-
	8.693.236.608	6.075.832.616
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	3.323.535.498	803.875.316
Khác	336.664.236	-
	3.660.199.734	803.875.316

46
NG
PH
ĐO
11
PH

0-00
HÀNG
TY
HƯ
ITT
NAM
HỒ C

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khuôn VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	74.701.495.157	151.466.833.618	24.479.395.912	11.814.366.814	95.175.695.552	357.637.787.053
Tăng trong năm	198.385.000	14.508.761.453	2.543.068.819	1.113.890.624	-	18.364.105.896
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	53.646.821.702	4.470.121.707	-	-	6.797.667.069	64.914.610.478
Thanh lý trong năm	-	(1.879.305.080)	(1.946.934.882)	-	(1.765.852.638)	(5.592.092.600)
Số dư cuối năm	128.546.701.859	168.566.411.698	25.075.529.849	12.928.257.438	100.207.509.983	435.324.410.827
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	26.173.436.668	105.233.861.393	12.512.847.021	8.844.225.643	84.827.324.172	237.591.694.897
Khấu hao trong năm	3.601.539.940	14.801.991.286	3.170.592.096	1.839.909.731	6.324.167.574	29.738.200.627
Thanh lý trong năm	-	(1.837.817.258)	(1.946.934.882)	-	(598.470.395)	(4.383.222.535)
Số dư cuối năm	29.774.976.608	118.198.035.421	13.736.504.235	10.684.135.374	90.553.021.351	262.946.672.989
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	48.528.058.489	46.232.972.225	11.966.548.891	2.970.141.171	10.348.371.380	120.046.092.156
Số dư cuối năm	98.771.725.251	50.368.376.277	11.339.025.614	2.244.122.064	9.654.488.632	172.377.737.838
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20 và 21)</i>	6.980.697.480	23.233.691.155	-	-	1.170.569.414	31.384.958.049

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 174.139.582.799 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 168.429.477.126 đồng).



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền bảng sáng chế VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	69.735.975.067	39.904.399.426	367.000.000	115.978.400	110.123.352.893
Tăng trong năm	-	3.008.203.055	-	-	3.008.203.055
Số dư cuối năm	69.735.975.067	42.912.602.481	367.000.000	115.978.400	113.131.555.948
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.175.864.496	20.434.595.916	367.000.000	115.978.400	22.093.438.812
Khấu hao trong năm	-	5.466.229.826	-	-	5.466.229.826
Số dư cuối năm	1.175.864.496	25.900.825.742	367.000.000	115.978.400	27.559.668.638
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	68.560.110.571	19.469.803.510	-	-	88.029.914.081
Số dư cuối năm	68.560.110.571	17.011.776.739	-	-	85.571.887.310

Trong đó:

Tài sản sử dụng để thế chấp
(Thuyết minh số 20)

8.671.760.504

8.671.760.504

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 5.080.039.633 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5.080.039.633 đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Khuôn đang chế tạo	7.748.113.019	5.287.403.431
Thiết bị đang lắp đặt	25.889.998.472	2.314.876.325
Khác	12.136.847.772	133.054.545
	45.774.959.263	7.735.334.301

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	69.500.000.000	69.500.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	13.000.000.000	13.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	10.000.000.000	5.000.000.000
	157.500.000.000	152.500.000.000

Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000.000	25.000.000.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	3.565.000.000
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	1.520.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	600.000.000
	30.685.000.000	30.685.000.000

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	(6.855.154.406)	(6.759.200.000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	(3.565.000.000)	(3.565.000.000)
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	(570.357.203)	(524.916.893)
	(10.990.511.609)	(10.849.116.893)

Đầu tư dài hạn thuần

	177.194.488.391	172.335.883.107
--	------------------------	------------------------

Thay đổi trong khoản dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	(10.849.116.893)	(10.515.189.376)
Trích lập trong năm	(141.394.716)	(333.927.517)
Số dư cuối năm	(10.990.511.609)	(10.849.116.893)

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm nay và năm trước:

	Chi phí phải trả VND	Các khoản dự phòng VND	Chi phí phân bổ VND	Chênh lệch tỉ giá hối đoái VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	1.803.910.501	6.279.128.110	862.876.000	13.698.678	8.959.613.289
Ghi nhận vào lợi nhuận trong năm	(1.138.930.561)	1.414.268.307	(468.344.133)	(43.206.138)	(236.212.525)
Số dư đầu năm nay	664.979.940	7.693.396.417	394.531.867	(29.507.460)	8.723.400.764
Ghi nhận vào lợi nhuận trong năm	(39.402.915)	(408.564.799)	(394.531.867)	(3.967.261)	(846.466.842)
Số dư cuối năm nay	625.577.025	7.284.831.618	-	(33.474.721)	7.876.933.922

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	22.541.466.210	11.851.184.122
b. Phải trả bên thứ ba		
Teibow Co., Ltd.	19.859.449.400	4.993.857.800
Aubex Corporation	11.041.373.000	5.109.084.500
Các nhà cung cấp khác	72.614.544.621	77.388.547.724
	126.056.833.231	99.342.674.146

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	53.453.900.743	(53.428.933.828)	24.966.915
Thuế nhập khẩu	-	12.273.438.522	(12.258.157.872)	15.280.650
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.470.615.510	46.579.953.723	(47.932.556.797)	4.118.012.436
Thuế thu nhập cá nhân	1.619.749.107	18.686.425.013	(19.583.437.529)	722.736.591
	7.090.364.617	130.993.718.001	(133.203.086.026)	4.880.996.592

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lương tháng 13 & 14	26.892.668.000	24.702.718.000
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	2.072.216.669	438.169.291
Chi phí lãi vay	272.675.655	277.818.011
Chi phí bảo trì phần mềm SAP	-	1.377.071.993
Khác	1.055.668.454	1.509.658.416
	30.293.228.778	28.305.435.711

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức	50.597.703.450	80.697.975
Kinh phí công đoàn	872.692.000	772.608.823
Khác	3.287.055.580	2.258.676.480
	54.757.451.030	3.111.983.278

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI DẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh số 3.

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	40.366.722.905	40.366.722.905	138.668.578.019	(137.098.032.144)	41.937.268.780	41.937.268.780
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	41.232.045.573	41.232.045.573	77.362.735.697	(102.186.265.886)	16.408.515.384	16.408.515.384
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	43.247.199.209	43.247.199.209	88.474.131.445	(90.460.592.186)	41.260.738.468	41.260.738.468
Ngân hàng United Overseas Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	6.526.193.729	6.526.193.729	5.214.308.850	(8.236.111.829)	3.504.390.750	3.504.390.750
	131.372.161.416	131.372.161.416	309.719.754.011	(337.981.002.045)	103.110.913.382	103.110.913.382
b. Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	5.302.647.600	5.302.647.600	5.302.647.600	(5.302.647.600)	5.302.647.600	5.302.647.600
	136.674.809.016	136.674.809.016	315.022.401.611	(343.283.649.645)	108.413.560.982	108.413.560.982

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Tây Sài Gòn với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị và thiết bị văn phòng để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 10 và 11).

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Tây Sài Gòn được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 10 và 11).

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam Chi nhánh Hồ Chí Minh được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 5, 8 và 10).

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng United Overseas Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

21. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	13.256.628.801	13.256.628.801	-	(5.302.647.600)	7.953.981.201	7.953.981.201

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	5.302.647.600	5.302.647.600
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.651.333.601	7.953.981.201
	7.953.981.201	13.256.628.801
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 20)	(5.302.647.600)	(5.302.647.600)
	2.651.333.601	7.953.981.201

Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Tây Sài Gòn được cấp với mục đích mua sắm và lắp đặt tài sản cố định. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 10).

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	294.714.640.000	128.217.023.000	78.290.097.498	168.604.446.240	669.826.206.738
Phát hành cổ phiếu	88.412.080.000	-	-	(88.412.080.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	175.654.661.090	175.654.661.090
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(95.781.680.000)	(95.781.680.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế	-	-	18.785.798.000	(18.785.798.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(35.422.850.385)	(35.422.850.385)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(6.285.399.000)	(6.285.399.000)
Số dư đầu năm nay	383.126.720.000	128.217.023.000	97.075.895.498	99.571.299.945	707.990.938.443
Phát hành cổ phiếu	122.435.840.000	(99.935.840.000)	-	-	22.500.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	280.488.086.808	280.488.086.808
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016	-	-	-	(57.469.008.000)	(57.469.008.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017	-	-	-	(50.556.256.000)	(50.556.256.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế	-	-	28.808.748.000	(28.808.748.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016	-	-	-	(22.393.795.119)	(22.393.795.119)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017	-	-	-	(15.933.506.819)	(15.933.506.819)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(8.477.200.000)	(8.477.200.000)
Số dư cuối năm nay	505.562.560.000	28.281.183.000	125.884.643.498	196.420.872.815	856.149.259.313

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 16 tháng 5 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối 189.055.512.000 đồng từ lợi nhuận hợp nhất sau thuế của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016 như sau: chia cổ tức bằng tiền mặt ở mức 30%/mệnh giá, trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, các khoản thưởng vượt kế hoạch và thù lao của hội đồng quản trị và ban kiểm soát. Trong năm 2016, Công ty đã tạm trích 77.883.560.764 đồng, trong năm 2017 Công ty đã trích phần còn lại tương ứng là 111.171.551.119 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước của báo cáo tài chính hợp nhất là 204.635.269.491 đồng, bao gồm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước của Công ty và các công ty con tương ứng là (11.600.251.174) đồng và 216.235.520.665 đồng.

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 5 năm 2017, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 23/2017/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 8 năm 2017 về việc tăng vốn điều lệ từ ngày 28 tháng 7 năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc tăng vốn điều lệ của Công ty bằng hình thức phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ thặng dư vốn cổ phần với số lượng 11.493.584 cổ phiếu. Tại ngày 28 tháng 7 năm 2017, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 11.493.584 cổ phiếu nêu trên. Theo quyết định số 295/QĐ-SGDHCM ngày 11 tháng 8 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, số lượng chứng khoán thay đổi niêm yết là 11.493.584 cổ phiếu, việc thay đổi niêm yết này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 8 năm 2017.

Theo Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Hội đồng Quản trị căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thông qua hình thức lấy ý kiến bằng văn bản của Công ty ngày 12 tháng 9 năm 2017, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc phát hành thêm 750.000 cổ phần với mục đích bổ sung vốn lưu động dưới hình thức phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Công ty đã nhận đủ vốn góp từ việc phát hành 750.000 cổ phiếu nêu trên và bổ sung vào vốn lưu động trong năm 2017. Tại ngày 08 tháng 11 năm 2017, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 750.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần với giá phát hành là 30.000 đồng/cổ phần. Theo quyết định số 427/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, số lượng chứng khoán thay đổi niêm yết là 750.000 cổ phiếu, việc thay đổi niêm yết này có hiệu lực từ ngày 28 tháng 11 năm 2017. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 14 ngày 08 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 505.562.560.000 đồng.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Vốn cổ phần đã góp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	383.126.720.000	294.714.640.000
Tăng trong năm	122.435.840.000	88.412.080.000
Số cuối năm	505.562.560.000	383.126.720.000

Cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	80.697.975	29.505.649.225
Tăng trong năm	108.025.264.000	95.781.680.000
Thanh toán trong năm	(57.508.258.525)	(125.206.631.250)
Số cuối năm	50.597.703.450	80.697.975

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 31/2017/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 12 năm 2017, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tạm chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 ở mức 10%, tương ứng với số tiền là 50.556.256.000 đồng.

Cổ phần

Số lượng cổ phần và mệnh giá cổ phần của Công ty như sau:

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Số lượng cổ phần được phép phát hành	50.556.256	38.312.672
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	50.556.256	38.312.672
Mệnh giá cổ phần (VND)	10.000	10.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phần phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND
Số đầu năm	18.174.422.323
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 22)	38.327.301.938
Sử dụng quỹ	(43.589.341.000)
Số cuối năm	12.912.383.261

002-C
 NH
 TY
 HỮU HẠ
 ITE
 AM
 Ồ CHỈ

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	662.880	985.539
Đồng Euro (EUR)	16.925	4.446
Đồng Nhân dân tệ (CNY)	9.583	24.736
Đồng Bảng Anh (GBP)	14.830	448
Đô la Singapore (SGD)	1.425	325
Đồng Yên Nhật (JPY)	305.646	-
Đô la Úc (AUD)	110	110

25. DOANH THU THUẦN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
Doanh thu từ bán thành phẩm	1.182.680.063.332	1.138.366.500.209
Doanh thu từ bán hàng hóa	57.747.837.744	32.492.419.308
	1.240.427.901.076	1.170.858.919.517
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Thành phẩm bị trả lại	(16.668.117.048)	(13.762.755.655)
Hàng hóa bị trả lại	(11.413.724)	(138.398.122)
	(16.679.530.772)	(13.901.153.777)
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	1.166.011.946.284	1.124.603.744.554
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	57.736.424.020	32.354.021.186
	1.223.748.370.304	1.156.957.765.740

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	512.692.532.690	492.170.287.944
Chi phí nhân viên	277.268.254.407	243.811.196.455
Chi phí khấu hao và hao mòn	35.204.430.453	32.878.905.269
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	139.920.705.436	152.832.452.407
	965.085.922.986	921.692.842.075

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	14.034.231.918	14.544.067.302
Cổ tức được chia	100.165.000.000	150.003.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.819.300.412	3.840.642.885
	117.018.532.330	18.534.713.187

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	7.073.342.463	8.958.229.877
Dự phòng các khoản đầu tư	141.394.716	333.927.517
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.445.636.968	3.464.084.505
	8.660.374.147	12.756.241.899

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	21.010.780.446	15.085.946.196
Chi phí tiếp thị và hội chợ	40.111.107.786	43.582.516.893
Chi phí bán hàng khác	13.597.073.985	12.963.345.451
	74.718.962.217	71.631.808.540
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	109.193.188.678	102.449.124.953
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.769.265.220	40.244.554.059
Chi phí khấu hao và hao mòn	13.293.228.282	14.282.138.331
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.485.408.128	4.319.900.671
	161.741.090.308	161.295.718.014

30. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Phí sử dụng phần mềm SAP	2.060.640.924	1.292.016.000
Nhận bồi thường do hàng hư hỏng	1.665.799.866	985.220.906
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	884.545.455	1.167.215.648
Thu từ cho thuê	444.000.000	517.500.000
Các khoản thu nhập khác	2.659.426.232	2.342.320.983
	7.714.412.477	6.304.273.537
Chi phí khác		
Các khoản chi phí khác	302.251.749	748.554.747
	302.251.749	748.554.747
Lợi nhuận khác	7.412.160.728	5.555.718.790

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm nay	46.086.875.727	45.649.921.772
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	493.077.996	674.132.729
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	46.579.953.723	46.324.054.501

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	327.914.507.373	222.214.928.116
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Cộng:	8.229.067.455	14.437.087.905
Các khoản chi phí không được khấu trừ	6.245.118.459	11.188.256.242
Chênh lệch dự phòng trợ cấp thôi việc theo luật lao động và luật thuế thu nhập doanh nghiệp	1.887.994.590	2.537.031.200
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	377.872.946
Thay đổi dự phòng đầu tư dài hạn	95.954.406	333.927.517
Trừ:	(105.709.196.193)	(8.402.407.163)
Thay đổi chi phí phải trả	(197.014.577)	(5.694.652.805)
Chi phí phân bổ bảng hiệu quảng cáo	(1.972.659.333)	(2.341.720.667)
Cổ tức nhận được	(100.165.000.000)	(150.003.000)
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.354.685.976)	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	(19.836.307)	(216.030.691)
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	230.434.378.635	228.249.608.858
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm nay	46.086.875.727	45.649.921.772

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (2016: 20%) trên thu nhập tính thuế.

Số tiền thuế được báo cáo trong báo cáo tài chính riêng chưa phải là số cuối cùng. Việc áp dụng luật thuế và các quy định thuế được hiểu theo nhiều cách khác nhau và số thuế được báo cáo trên báo cáo tài chính riêng có thể thay đổi theo quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các cam kết góp vốn như sau:

	Vốn điều lệ		Giá trị vốn đã góp VND	Giá trị còn lại VND
	Vốn góp cam kết VND	Tỷ lệ sở hữu (%)		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	20.000.000.000	100	5.000.000.000	15.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	10.000.000.000	100	3.000.000.000	7.000.000.000
	30.000.000.000		8.000.000.000	22.000.000.000

Tại ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty đã góp đủ số vốn còn lại cho Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam và Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Công ty con

Trong năm, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Doanh thu		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	28.957.846.323	23.167.763.754
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	902.701.951.551	846.390.781.593
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	29.963.055.713	23.310.238.809
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	17.677.701.736	12.101.817.429
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	4.844.819.352	3.576.271.639
	<u>984.145.374.675</u>	<u>908.546.873.224</u>
Mua hàng		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	51.041.001.337	27.162.792.528
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	1.118.362.094	936.861.216
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	42.269.574.381	56.923.547.583
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	19.828.500	184.920.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	16.209.708	1.413.818
	<u>94.464.976.020</u>	<u>85.209.535.145</u>
Thu phí sử dụng hệ thống SAP		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	972.635.280	783.456.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	659.564.148	508.560.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	262.908.030	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	165.533.466	-
	<u>2.060.640.924</u>	<u>1.292.016.000</u>
Thu nhập từ cho thuê		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	310.000.000	360.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	48.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	62.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	24.000.000	-
	<u>444.000.000</u>	<u>804.000.000</u>
Chi phí thuê		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	120.225.600	-
	<u>120.225.600</u>	<u>-</u>
Cổ tức được chia		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	100.000.000.000	-
	<u>100.000.000.000</u>	<u>-</u>

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán tài sản cố định		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	1.368.931.447	264.372.117
Mua tài sản cố định		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	-	118.140.000
Góp vốn		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	-	20.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	-	5.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	-	3.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	5.000.000.000	5.000.000.000
Cổ tức công bố		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	56.257.488.000	65.685.254.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	10.898.953.759	4.365.254.244
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	65.729.497.784	29.131.804.423
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	7.592.485.286	5.675.488.243
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	1.875.503.876	4.757.885.119
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	535.380.098	1.145.914.883
	86.631.820.803	45.076.346.912
Phải trả người bán		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	16.892.131.015	9.497.913.832
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	349.981.761	113.665.133
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	5.293.795.719	2.239.605.157
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	5.557.715	-
	22.541.466.210	11.851.184.122
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	26.119.548.000	-

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Cán bộ quản lý khác; thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được nhận trong năm nay là 31.589.326.211 đồng.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 11.206.916.821 đồng (2016: 429.700.550 đồng), là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm 50.597.703.450 đồng (2016: 80.697.975 đồng) là cổ tức đã công bố mà chưa thanh toán trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Phạm Thị Giang
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhon
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
THIÊN LONG

---o0o---

Số: 21.18 / CV - TLG

(V/v Giải trình các khoản mục có chênh lệch
về số liệu tài chính trên BCTC năm 2017
trước và sau kiểm toán)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---o0o---

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long xin gửi đến Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình các khoản mục có chênh lệch về số liệu tài chính trên Báo cáo tài chính năm 2017 trước và sau kiểm toán như sau:

ĐVT: triệu VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân chênh lệch
I	BÁO CÁO RIÊNG				
II	BÁO CÁO HỢP NHẤT				
	1. Bảng cân đối kế toán				
	- Vay ngắn hạn	155.195	160.974	5.779	Chưa chuyển khoản <i>Vay dài hạn</i> đến hạn trả sang <i>Vay ngắn hạn</i> .
	- Vay dài hạn	10.838	5.059	(5.779)	
	2. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
	- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	119.147	120.407	1.260	Khác nhau cách phân loại dòng tiền.
	- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(128.339)	(129.599)	(1.260)	

Ngoài các khoản mục đã trình bày ở trên, các chỉ tiêu còn lại trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ tại Báo cáo tài chính năm 2017 công ty mẹ và Báo cáo tài chính năm 2017 hợp nhất không có sự thay đổi trước và sau kiểm toán.

Trên đây là giải trình của Công ty về các khoản mục có chênh lệch số liệu tài chính trên Báo cáo tài chính năm 2017 trước và sau kiểm toán.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

CTY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Tâm